

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PAṬISAMBHIDĀMAGGO

PAṬHAMO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

PHÂN TÍCH ĐẠO

TẬP MỘT

69. Trí về thiên kiến và xu hướng ngu ngàm:

Trí của đức Như Lai về thiên kiến và xu hướng ngu ngàm của chúng sanh là (có ý nghĩa) thế nào?

Ở đây, đức Như Lai biết thiên kiến của chúng sanh, biết xu hướng ngu ngàm, biết sở hành, biết tánh khí, biết chúng sanh có khả năng hay không có khả năng.

Thiên kiến gì của chúng sanh? ‘Thế giới là thường còn,’ ‘Thế giới là không thường còn,’ ‘Thế giới là có giới hạn,’ ‘Thế giới là không có giới hạn,’ ‘Mạng sống là vật ấy thân thể là vật ấy,’ ‘Mạng sống là vật khác thân thể là vật khác,’ ‘Có phải đức Như Lai hiện hữu ở nơi khác sau khi chết?’ ‘Có phải đức Như Lai không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết?’ ‘Có phải đức Như Lai hiện hữu và không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết?’ hay ‘Có phải đức Như Lai không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết?’ chúng sanh nương tựa vào hữu kiến hoặc nương tựa vào phi hữu kiến là như thế.

Trái lại, có những chúng sanh không tiếp cận hai thái cực này rồi thành tựu sự chấp nhận hợp theo các pháp được tùy thuận sanh lên do tính chất của duyên ấy, hoặc (đạt được) trí đúng theo thực thể.

Ngài biết về người đang theo đuổi (ngũ) dục rằng: ‘Người này nặng về dục, có thiên kiến về dục, có tánh khí về dục;’ biết về người đang theo đuổi (ngũ) dục rằng: ‘Người này nặng về thoát ly, có thiên kiến về thoát ly, có tánh khí về thoát ly;’ biết về người đang theo đuổi thoát ly rằng: ‘Người này nặng về thoát ly, có thiên kiến về thoát ly, có tánh khí về thoát ly;’ biết về người đang theo đuổi thoát ly rằng: ‘Người này nặng về dục, có thiên kiến về dục, có tánh khí về dục.’

Ngài biết về người đang theo đuổi sân độc rằng: ‘Người này nặng về sân độc, có thiên kiến về sân độc, có tánh khí về sân độc;’ biết về người đang theo đuổi sân độc rằng: ‘Người này nặng về không sân độc, có thiên kiến về không sân độc, có tánh khí về không sân độc;’ biết về người đang theo đuổi không sân độc rằng: ‘Người này nặng về không sân độc, có thiên kiến về không sân độc, có tánh khí về không sân độc;’ biết về người đang theo đuổi không sân độc rằng: ‘Người này nặng về sân độc, có thiên kiến về sân độc, có tánh khí về sân độc.’

Ngài biết về người đang theo đuổi sự lơ dờ và buồn ngủ rằng: ‘Người này nặng về lơ dờ và buồn ngủ, có thiên kiến về lơ dờ và buồn ngủ, có tánh khí về lơ dờ và buồn ngủ;’ biết về người đang theo đuổi sự lơ dờ và buồn ngủ rằng: ‘Người này nặng về quang tướng, có thiên kiến về quang tướng, có tánh khí về quang tướng;’ biết về người đang theo đuổi quang tướng rằng: ‘Người này nặng về quang tướng, có thiên kiến về quang tướng, có tánh khí về quang tướng;’ biết về người đang theo đuổi quang tướng rằng: ‘Người này nặng về lơ dờ và buồn ngủ, có thiên kiến về lơ dờ và buồn ngủ, có tánh khí về lơ dờ và buồn ngủ.’ Đây là thiên kiến của chúng sanh.

Katamo ca sattānaṃ anusayo? Sattānusayā, kāmarāgānusayo, paṭighānusayo, mānānusayo, diṭṭhānusayo, vicikicchānusayo, bhavarāgānusayo, avijjānusayo.

Yaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, ettha sattānaṃ kāmarāgānusayo anuseti; yaṃ loke appiyarūpaṃ¹ asātārūpaṃ, ettha sattānaṃ paṭighānusayo anuseti; iti imesu dvīsu dhammesu avijjā anupatitā tadekaṭṭho māno ca diṭṭhi ca vicikicchā ca daṭṭhabbā. Ayaṃ sattānaṃ anusayo.

Katamaṃ ca sattānaṃ caritaṃ? Puññābhisaṅkhāro, apuññābhisaṅkhāro, āneñjābhisaṅkhāro parittabhūmako vā mahābhūmako vā, idaṃ sattānaṃ caritaṃ.

Katamā ca sattānaṃ adhimutti? Santi sattā hīnādhimuttikā, santi sattā paṇītādhimuttikā, hīnādhimuttikā sattā hīnādhimuttike satte sevanti bhajanti payirupāsanti, paṇītādhimuttikā sattā paṇītādhimuttike satte sevanti bhajanti payirupāsanti. Atītampi addhānaṃ hīnādhimuttikā sattā hīnādhimuttike satte seviṃsu bhajiṃsu payirupāsiṃsu, paṇītādhimuttikā sattā paṇītādhimuttike satte seviṃsu bhajiṃsu payirupāsiṃsu, anāgatampi addhānaṃ hīnādhimuttikā sattā hīnādhimuttike satte sevissanti bhajissanti payirupāsissanti, paṇītādhimuttikā sattā paṇītādhimuttike satte sevissanti bhajissanti payirupāsissanti. Ayaṃ sattānaṃ adhimutti.

Katame sattā abhabbā? Ye te sattā kammāvaraṇena samannāgatā, kilesāvaraṇena samannāgatā, vipākāvaraṇena samannāgatā, asaddhā acchandikā, duppaññā abhabbā niyāmaṃ okkamituṃ kusalesu dhammesu sammattaṃ. Ime te sattā abhabbā.

Katame sattā bhabbā? Ye te sattā na kammāvaraṇena samannāgatā, na kilesāvaraṇena samannāgatā, na vipākāvaraṇena samannāgatā, saddhā chandikā, paññāvanto, bhabbā niyāmaṃ okkamituṃ kusalesu dhammesu sammattaṃ. Ime te sattā bhabbā.

Idaṃ tathāgatassa sattānaṃ āsayānusaye ñāṇaṃ.

Āsayānusayañāṇaniddeso.

¹ apiyarūpaṃ - PTS.

Xu hướng ngủ ngầm gì của chúng sanh? Có bảy xu hướng ngủ ngầm: Ái dục ngủ ngầm, bất bình ngủ ngầm, ngã mạn ngủ ngầm, tà kiến ngủ ngầm, hoài nghi ngủ ngầm, ái hữu ngủ ngầm, vô minh ngủ ngầm.

Ở đời, có sắc gì đáng yêu đáng mến, ái dục ngủ ngầm của chúng sanh tiềm ẩn ở sắc ấy. Ở đời, có sắc gì không đáng yêu không đáng mến, bất bình ngủ ngầm của chúng sanh tiềm ẩn ở sắc ấy. Như thế vô minh khởi lên ở hai pháp này; ngã mạn, tà kiến, và hoài nghi có cùng ý nghĩa với điều ấy cần được nhìn thấy. Đây là xu hướng ngủ ngầm của chúng sanh.

Sở hành gì của chúng sanh? Sự tạo tác đem lại phước báu, sự tạo tác không đem lại phước báu, sự tạo tác có kết quả không thay đổi có nền tảng nhỏ bé hoặc có nền tảng to lớn. Đây là sở hành của chúng sanh.

Tánh khí gì của chúng sanh? Có các chúng sanh có tánh khí thấp kém, có các chúng sanh có tánh khí cao quý. Các chúng sanh có tánh khí thấp kém giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí thấp kém, các chúng sanh có tánh khí cao quý giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí cao quý. Vào thời quá khứ xa xăm, các chúng sanh có tánh khí thấp kém cũng đã giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí thấp kém, các chúng sanh có tánh khí cao quý cũng đã giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí cao quý. Vào thời tương lai xa xăm, các chúng sanh có tánh khí thấp kém cũng sẽ giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí thấp kém, các chúng sanh có tánh khí cao quý cũng sẽ giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí cao quý. Đây là tánh khí của chúng sanh.

Chúng sanh nào không có khả năng? Những chúng sanh nào có sự chướng ngại do nghiệp, có sự chướng ngại do phiền não, có sự chướng ngại do quả thành tựu (của nghiệp), không có đức tin, không có ước muốn, tuệ kém, không chắc chắn có khả năng nhập vào bản thể chơn chánh trong các thiện pháp, những chúng sanh này đây là không có khả năng.

Chúng sanh nào có khả năng? Những chúng sanh nào không có sự chướng ngại do nghiệp, không có sự chướng ngại do phiền não, không có sự chướng ngại do quả thành tựu, có đức tin, có ước muốn, có tuệ, chắc chắn có khả năng nhập vào bản thể chơn chánh trong các thiện pháp; những chúng sanh này đây là có khả năng.

Đây là trí của đức Như Lai về thiên kiến và xu hướng ngủ ngầm của chúng sanh.

**Phân giải thích về
'Trí về thiên kiến và xu hướng ngủ ngầm.'**

70. Yamakapāṭihīrañāṇaṃ

Katamaṃ tathāgatassa yamakapāṭihīre ñāṇaṃ?

Idha tathāgato yamakapāṭihīraṃ karoti asādhāraṇaṃ sāvakehi. Uparimakāyato aggikkhandho pavattati, heṭṭhimakāyato udakadhārā pavattati; heṭṭhimakāyato aggikkhandho pavattati, uparimakāyato udakadhārā pavattati; puratthimakāyato aggikkhandho pavattati, pacchimakāyato udakadhārā pavattati; pacchimakāyato aggikkhandho pavattati, puratthimakāyato udakadhārā pavattati; dakkhiṇakkhito aggikkhandho pavattati, vāmakkhito udakadhārā pavattati; vāmakkhito aggikkhandho pavattati, dakkhiṇakkhito udakadhārā pavattati; dakkhiṇakaṇṇasotato aggikkhandho pavattati, vāmakaṇṇasotato udakadhārā pavattati; vāmakaṇṇasotato aggikkhandho pavattati, dakkhiṇakaṇṇasotato udakadhārā pavattati; dakkhiṇanāsikāsotato aggikkhandho pavattati; vāmanāsikāsotato udakadhārā pavattati; vāmanāsikāsotato aggikkhandho pavattati, dakkhiṇanāsikāsotato udakadhārā pavattati; dakkhiṇaṃsakūṭato¹ aggikkhandho pavattati, vāmaṃsakūṭato² udakadhārā pavattati; vāmaṃsakūṭato aggikkhandho pavattati, dakkhiṇaṃsakūṭato udakadhārā pavattati; dakkhiṇahatthato aggikkhandho pavattati, vāmahatthato udakadhārā pavattati; vāmahatthato aggikkhandho pavattati, dakkhiṇahatthato udakadhārā pavattati; dakkhiṇapassato aggikkhandho pavattati, vāmapassato udakadhārā pavattati; vāmapassato aggikkhandho pavattati, dakkhiṇapassato udakadhārā pavattati; dakkhiṇapādato aggikkhandho pavattati, dakkhiṇapādato udakadhārā pavattati; aṅgulaṅgulehi aggikkhandho pavattati, aṅgulantarikāhi udakadhārā pavattati; aṅgulantarikāhi aggikkhandho pavattati, aṅgulaṅgulehi udakadhārā pavattati; ekekalomato aggikkhandho pavattati, ekekalomato udakadhārā pavattati; lomakūpato lomakūpato aggikkhandho pavattati, lomakūpato lomakūpato udakadhārā pavattati, channaṃ vaṇṇānaṃ nīlānaṃ pītakānaṃ lohitakānaṃ odātānaṃ mañjīṭṭhānaṃ³ pabhassarānaṃ.

Bhagavā caṅkamati, [*] nimmito tiṭṭhati vā nisīdati vā seyyaṃ vā kappeti; bhagavā tiṭṭhati, nimmito caṅkamati vā nisīdati vā seyyaṃ vā kappeti; bhagavā nisīdati, nimmito caṅkamati vā tiṭṭhati vā seyyaṃ vā kappeti; bhagavā seyyaṃ kappeti, nimmito caṅkamati vā tiṭṭhati vā nisīdati vā; nimmito caṅkamati, bhagavā tiṭṭhati vā nisīdati vā seyyaṃ vā kappeti; nimmito tiṭṭhati, bhagavā caṅkamati vā nisīdati vā seyyaṃ vā kappeti; nimmito nisīdati, bhagavā caṅkamati vā tiṭṭhati vā seyyaṃ vā kappeti; nimmito seyyaṃ kappeti, bhagavā caṅkamati vā tiṭṭhati vā nisīdati vāti.'

Idaṃ tathāgatassa yamakapāṭihīre ñāṇaṃ.

Yamakapāṭihīrañāṇaniddeso.

¹ dakkhiṇaṃsakūṭato - PTS; dakkhiṇa-aṃsakūṭato - Machasaṃ.

² vāmaṃsakūṭato - PTS; vāma-aṃsa - Machasaṃ.

³ mañjēṭṭhānaṃ - PTS.

[*] Pāḷippadeso'tra - Syā makkharapothhake visadiso dissati.

70. Trí về Song Thông:

Trí về song thông của đức Như Lai là (có ý nghĩa) thế nào?

Ở đây, đức Như Lai thực hiện song thông không phổ cập đến các Thỉnh Văn: Ngài phát ra khối lửa từ phần thân phía trên, phát ra nguồn nước từ phần thân phía dưới. Ngài phát ra khối lửa từ phần thân phía dưới, phát ra nguồn nước từ phần thân phía trên. Ngài phát ra khối lửa từ phần thân phía trước, phát ra nguồn nước từ phần thân phía sau. Ngài phát ra khối lửa từ phần thân phía sau, phát ra nguồn nước từ phần thân phía trước. Ngài phát ra khối lửa từ con mắt bên phải, phát ra nguồn nước từ con mắt bên trái. Ngài phát ra khối lửa từ con mắt bên trái, phát ra nguồn nước từ con mắt bên phải. Ngài phát ra khối lửa từ lỗ tai bên phải, phát ra nguồn nước từ lỗ tai bên trái. Ngài phát ra khối lửa từ lỗ tai bên trái, phát ra nguồn nước từ lỗ tai bên phải. Ngài phát ra khối lửa từ lỗ mũi bên phải, phát ra nguồn nước từ lỗ mũi bên trái. Ngài phát ra khối lửa từ lỗ mũi bên trái, phát ra nguồn nước từ lỗ mũi bên phải. Ngài phát ra khối lửa từ chóp vai bên phải, phát ra nguồn nước từ chóp vai bên trái. Ngài phát ra khối lửa từ chóp vai bên trái, phát ra nguồn nước từ chóp vai bên phải. Ngài phát ra khối lửa từ cánh tay phải, phát ra nguồn nước từ cánh tay trái. Ngài phát ra khối lửa từ cánh tay trái, phát ra nguồn nước từ cánh tay phải. Ngài phát ra khối lửa từ hông bên phải, phát ra nguồn nước từ hông bên trái. Ngài phát ra khối lửa từ hông bên trái, phát ra nguồn nước từ hông bên phải. Ngài phát ra khối lửa từ bàn chân phải, phát ra nguồn nước từ bàn chân trái. Ngài phát ra khối lửa từ bàn chân trái, phát ra nguồn nước từ bàn chân phải. Ngài phát ra khối lửa từ các ngón tay và ngón chân, phát ra nguồn nước từ các kẽ của các ngón tay và ngón chân. Ngài phát ra khối lửa từ các kẽ của các ngón tay và ngón chân, phát ra nguồn nước từ các ngón tay và ngón chân. Ngài phát ra khối lửa từ mỗi một sợi lông, phát ra nguồn nước từ mỗi một sợi lông. Ngài phát ra khối lửa từ từng lỗ chân lông, phát ra nguồn nước từ từng lỗ chân lông gồm có sáu màu sắc là xanh, vàng, đỏ, trắng, đỏ tía, màu ánh sáng.

Đức Thế Tôn đi kinh hành, còn hình biến hóa (của Ngài) đứng, hoặc ngồi, hoặc ở tư thế nằm; đức Thế Tôn đứng, còn hình biến hóa đi kinh hành, hoặc ngồi, hoặc ở tư thế nằm; đức Thế Tôn ngồi, còn hình biến hóa đi kinh hành, hoặc đứng, hoặc ở tư thế nằm; đức Thế Tôn ở tư thế nằm, còn hình biến hóa đi kinh hành, hoặc đứng, hoặc ngồi; hình biến hóa đi kinh hành, còn đức Thế Tôn đứng, hoặc ngồi, hoặc ở tư thế nằm; hình biến hóa đứng, còn đức Thế Tôn đi kinh hành, hoặc ngồi, hoặc ở tư thế nằm; hình biến hóa ngồi, còn đức Thế Tôn đi kinh hành, hoặc đứng, hoặc ở tư thế nằm; hình biến hóa ở tư thế nằm, còn đức Thế Tôn đứng, hoặc ngồi, hoặc đi kinh hành.

Đây là trí về song thông của đức Như Lai.

Phần giải thích ‘Trí về Song Thông.’

71. Mahākaruṇāsamāpattiñāṇaṃ

Katamaṃ tathāgatassa mahākaruṇāsamāttiyā ñāṇaṃ?

Bahukehi ākārehi passantānaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ sattesu mahākaruṇā okkamati: ‘Āditto lokasannivāso’¹ti passantānaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ sattesu mahākaruṇā okkamati. ‘Uyyutto lokasannivāso’²ti passantānaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ sattesu mahākaruṇā okkamati. ‘Payāto lokasannivāso’³ti passantānaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ sattesu mahākaruṇā okkamati. ‘Kumaggapaṭipanno’⁴ lokasannivāso’⁵ti passantānaṃ —pe— ‘Upaniyati loko addhuvo’⁶ti passantānaṃ —pe— ‘Atāṇo’⁷ loko anabhissaro’⁸ti passantānaṃ —pe— ‘Assako loko sabbaṃ pahāya gamanīyaṃ’⁹ti passantānaṃ —pe— ‘Ūno loko atitto taṇhādāso’¹⁰ti passantānaṃ —pe— ‘Atāyano’¹¹ lokasannivāso’¹²ti passantānaṃ —pe— ‘Aleṇo lokasannivāso’¹³ti passantānaṃ —pe— ‘Asaraṇo lokasannivāso’¹⁴ti passantānaṃ —pe— ‘Asaraṇibhūto lokasannivāso’¹⁵ti passantānaṃ —pe—

‘Uddhato loko avūpasanto’¹⁶ti passantānaṃ —pe— ‘Sasallo lokasannivāso viddho puthusallehi, tassa natthañño koci sallānaṃ uddhātā’¹⁷ aññatra mayā’¹⁸ti passantānaṃ —pe— ‘Avijjandha-kārāvaraṇo lokasannivāso’¹⁹ kilesapañjarapakkhitto,²⁰ tassa natthañño koci ālokaṃ dassetā aññatra mayā’²¹ti passantānaṃ —pe— ‘Avijjāgato lokasannivāso aṇḍabhūto’²² pariyonaddho²³ tantākulakajāto²⁴ gulāguṇa-ṭhikajāto²⁵ muñjababbajabhūto²⁶ apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ saṃsāraṃ nātivattati’²⁷ti passantānaṃ —pe— ‘Avijjāvisadosasamlitto’²⁸ lokasannivāso kilesakallibhūto’²⁹ti³⁰ passantānaṃ —pe—

‘Rāgadosamohajātaṭṭhito’³¹ lokasannivāso, tassa natthañño koci jaṭaṃ vijaṭetā’³² aññatra mayā’³³ti passantānaṃ —pe— ‘Taṇhāsaṅghāṭapatimukko’³⁴ lokasannivāso’³⁵ti passantānaṃ —pe— ‘Taṇhājālena otthaṭo’³⁶ lokasannivāso’³⁷ti passantānaṃ —pe— ‘Taṇhāsotena vuyhati lokasannivāso’³⁸ti passantānaṃ —pe— ‘Taṇhāsaṃyojanena saññutto lokasannivāso’³⁹ti passantānaṃ —pe— ‘Taṇhānusayena anusatto’⁴⁰ lokasannivāso’⁴¹ti passantānaṃ —pe— ‘Taṇhāsantāpena santappati lokasannivāso’⁴²ti passantānaṃ —pe— ‘Taṇhāpariḷāhena pariḷayhati’⁴³ lokasannivāso’⁴⁴ti passantānaṃ —pe—

¹ kumaggapaṭipanno - PTS.

² attāṇo - Syā.

³ atāṇo - PTS.

⁴ uddhātā - Machasaṃ; uddhato - PTS; uddharako - Sī 2; uddhūtā - Syā.

⁵ sannivāso aṇḍabhūto - Machasaṃ.

⁶ pañjaraṃ pakkhitto - Syā.

⁷ andhabhūto - PTS.

⁸ pariyonandho - PTS.

⁹ tantākulajāto - Syā, PTS.

¹⁰ kulāguṇḍikajāto - Machasaṃ; gulāguṇḍika - Syā.

¹¹ pabbajabhūto - PTS.

¹² dosasallito - PTS.

¹³ kilesakalibhūto - PTS.

¹⁴ mohajātaṭṭhito - PTS, Syā.

¹⁵ vijaṭitā - Syā, PTS.

¹⁶ saṅghāṭapatimukko - Sī 1, 2.

¹⁷ ottato - PTS.

¹⁸ anusahagato - PTS, Sī 2.

¹⁹ pariḷayhati - PTS.

71. Trí Thể Nhập Đại Bi:

Trí về sự thể nhập đại bi của đức Như Lai là (có ý nghĩa) thể nào?

Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét theo nhiều phương thức. Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị đốt cháy.’ Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị bận rộn.’ Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian diễn tiến.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian thực hành theo đạo lộ xấu xa.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Thế gian đưa đến (già chết) và không bền vững.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Thế gian là không có sự bảo vệ, không có chủ thể.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Thế gian là không có sở hữu chủ, mọi thứ sẽ dứt bỏ và ra đi.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Thế gian là thiếu thốn, không được thỏa mãn, là nô lệ của tham ái.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian là không nơi bảo vệ.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian là không nơi cư trú.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian là không nơi nương tựa.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian là tình trạng không có sự nương tựa.’ ...

... trong lúc xem xét rằng: ‘Thế gian là hỗn độn, không bình lặng.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian có mũi tên, bị xuyên thủng bởi những mũi tên to lớn,^[*] ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người nhổ lên những mũi tên.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian có sự che phủ bởi bóng tối của vô minh, là ở trong quả trứng, là bị ném vào ngục tù của phiền não, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người chỉ cho thấy ánh sáng.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian là đi đến vô minh, là ở trong quả trứng, bị che đậy, như là ổ kén, như là tổ chim, được làm bằng các thứ cỏ dại, không vượt khỏi luân hồi là tình trạng gánh chịu đọa xứ, khổ cảnh.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian là bị vấy bẩn bởi sự độc hại và xấu xa của vô minh, là vũng bùn của phiền não.’ ...

... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị quẩn vào cuộn rối của tham ái sân hận si mê, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người tháo gỡ cuộn rối.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị trói chặt vào sự kết nối của ái.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị bao bọc bởi mạng lưới của ái.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị cuốn trôi bởi giòng nước của ái.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị ràng buộc bởi sự ràng buộc của ái.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị tiềm ẩn bởi xu hướng ngủ ngầm của ái.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị nung nóng bởi ngọn lửa của ái.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị thiêu đốt bởi nguồn nhiệt của ái.’ ...

‘Ditṭhisāṅghāṭapaṭimukko lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Ditṭhijālena otthaṭo lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Ditṭhisotena vuyhati lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Ditṭhisamyojanena saññutto lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Ditṭhānusayena anusāṭo lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Ditṭhisantāpena santappati lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—
 Ditṭhipariḷāhena pariḷayhati lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—

‘Jātiyā anugato lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Jarāya
 anusāṭo¹ lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Byādhinā abhibhūto
 lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Maraṇena abbhāhato²
 lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Dukkhe patiṭṭhito³
 lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—

‘Taṇhāya uḍḍito lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Jarāpākārāparikkhitto lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Maccupāsa⁴ parikkhitto lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Mahābandhanabaddho⁵ lokasannivāso rāgabandhanena
 dosabandhanena mohabandhanena mānabandhanena
 ditṭhibandhanena kilesabandhanena ducaritabandhanena, tassa
 natthañño koci bandhanaṃ mocetā aññatra mayā’ti passantānaṃ
 —pe— ‘Mahāsambādhapaṭipanno lokasannivāso, tassa natthañño
 koci okāsaṃ dassetā aññatra mayā’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Mahāpaḷibodhena paḷibuddho lokasannivāso, tassa natthañño koci
 paḷibodhaṃ chettā⁶ aññatra mayā’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Mahāpapāte patito lokasannivāso, tassa natthañño koci papātā
 uddhātā⁷ aññatra mayā’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Mahākantārapaṭipanno lokasannivāso, tassa natthañño koci
 kantāraṃ tāretā aññatra mayā’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Mahāsaṃsārapaṭipanno lokasannivāso, tassa natthañño koci
 saṃsāramocetā⁸ aññatra mayā’ti passantānaṃ —pe— ‘Mahāvidugge
 samparivattati lokasannivāso, tassa natthañño koci viduggā uddhātā⁷
 aññatra mayā’ti passantānaṃ —pe— ‘Mahāpaḷipe paḷipanno
 lokasannivāso, tassa natthañño koci paḷipā uddhātā⁷ aññatra mayā’ti
 passantānaṃ —pe—

‘Abbhāhato lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Āditto
 lokasannivāso rāgagginā dosagginā mohagginā jātiyā jarāmarāṇena⁹
 sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, tassa
 natthañño koci nibbāpetā aññatra mayā’ti passantānaṃ
 —pe— ‘Unnītakō¹⁰ lokasannivāso haññati niccamatāṇo¹¹ pattadaṇḍo
 takkarō’ti passantānaṃ —pe—

¹ anusahagato - PTS.

² abbhāhato - Syā, PTS.

³ dukkhapatito - Syā, PTS.

⁴ paccupāsa - PTS.

⁵ bandho - PTS.

⁶ chetā - Machasaṃ; chedetā - Syā, PTS.

⁷ uddhātā - Machasaṃ; uddhattā - Syā.

⁸ saṃsārā mocetā - Machasaṃ, PTS.

⁹ jarāya marāṇena - Machasaṃ.

¹⁰ unnitako - Syā.

¹¹ niccamantāṇo - Syā.

... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị trói chặt vào sự kết nối của tà kiến.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị bao bọc bởi mạng lưới tà kiến.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị cuốn trôi bởi giòng nước tà kiến.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị ràng buộc bởi sự ràng buộc của tà kiến.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị tiềm ẩn bởi xu hướng ngủ ngầm của tà kiến.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị nung nóng bởi ngọn lửa của tà kiến.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị thiêu đốt bởi nguồn nhiệt của tà kiến.'

... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị tiếp nối bởi sự sanh.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị đeo đuổi bởi sự già.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị cai trị bởi bệnh tật.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị thống trị bởi sự chết.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị thiết lập ở trong đau khổ.'

... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị chộp lấy bởi ái.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị vây quanh bởi hàng rào của sự già.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị vây quanh bởi mây sập của tử thần.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị trói buộc bởi những sự trói buộc lớn là sự trói buộc của tham ái, sự trói buộc của sân, sự trói buộc của si, sự trói buộc của ngã mạn, sự trói buộc của tà kiến, sự trói buộc của phiền não, sự trói buộc của ác hạnh, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người mở ra sự trói buộc.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian đi vào sự chặt chội đông đúc, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người chỉ cho thấy khoảng trống.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị vướng bận bởi sự vướng bận lớn, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người cắt đứt sự vướng bận.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị rơi vào vực thẳm lớn, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người đưa lên khỏi vực thẳm.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là đi vào khu rừng lớn, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người giúp cho vượt qua khu rừng.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là đi vào luân hồi vĩ đại, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người giúp cho giải thoát khỏi luân hồi.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị quay vòng trong pháo đài rộng lớn, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người đưa lên khỏi pháo đài.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị chìm vào vũng lầy rộng lớn, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người đưa lên khỏi vũng lầy.'

... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là bị thống trị.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là bị thiêu đốt bởi lửa tham ái, bởi lửa sân, bởi lửa si, bởi sự sanh, bởi sự già, bởi sự chết, bởi sầu muộn, bởi than vãn, bởi khổ đau, bởi ưu phiền, bởi thất vọng, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người dập tắt.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là kẻ bị lôi kéo đi, bị giết chết, thường xuyên bị hành hạ, là kẻ trộm thọt lãnh hành phạt.'

‘Vajjabandhanabaddho lokasannivāso āghātanapaccupaṭṭhito, tassa natthañño koci mocetā¹ aññatra mayā’ti passantānaṃ —pe— ‘Anātho lokasannivāso paramakāpaññappatto² tassa natthañño koci tāyetā³ aññatra mayā’ti passantānaṃ —pe— ‘Dukkhābhitunno⁴ lokasannivāso cirarattapīlito’ti⁵ passantānaṃ —pe— ‘Niccagadhito⁶ lokasannivāso niccapipāsito’ti⁷ passantānaṃ —pe—

‘Andho lokasannivāso acakkhuko’ti passantānaṃ —pe— ‘Hatanetto lokasannivāso aparināyako’ti passantānaṃ —pe— ‘Vipathapakkhanno⁸ lokasannivāso añjasāparaddho, tassa natthañño koci ariyapathaṃ ānetā aññatra mayā’ti passantānaṃ —pe— ‘Mahoghapakkhanno lokasannivāso, tassa natthañño koci oghā uddhātā⁹ aññatra mayā’ti passantānaṃ —pe—

‘Dvīhi diṭṭhigatehi pariyuṭṭhito lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Tīhi duccharitehi vippaṭipanno lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Catūhi yogehi yutto¹⁰ lokasannivāso catuyogayojito’ti passantānaṃ —pe— ‘Catūhi ganthehi ganthito¹¹ lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Catūhi upādānehi upādīyati lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Pañcagatisamāruḷho lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Pañcahi kāmagaṇehi rajjati lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Pañcahi nīvaraṇehi otthaṇo lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Chahi vivādāmūlehi vivadati lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Chahi taṇhākāyehi rajjati lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Chahi diṭṭhigatehi pariyuṭṭhito lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Sattahi anusayehi anusato lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Sattahi saṃyojanehi saññutto lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Sattahi mānehi unnato lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Aṭṭhahi lokadhammehi samparivattati lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Aṭṭhahi micchattehi niyyāto lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Aṭṭhahi purisadosehi dussati lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Navahi āghātavattūhi āghātito lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Navavidhamānehi unnato lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Navahi taṇhāmūlakehi dhammehi rajjati lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Dasahi kilesavattūhi kilissati lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Dasahi āghātavat-thūhi āghātito lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Dasahi akusa-lakammapathehi samannāgato lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe— ‘Dasahi saññojanehi saññutto lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—

¹ bandhanaṃ mocetā - Machasaṃ.

² paramakāruññappatto - Machasaṃ, Syā, PTS.

³ tāyitā - tāyitāti vā pāṭho sundaro - Sa. (Aṭṭhakathā).

⁴ dukkhābhitunno - PTS, Sa.

⁸ pakkhando - Machasaṃ; pakkhanto - bahūsu.

⁵ cirarattaṃ pīlito - Machasaṃ.

⁹ uddhātā - Machasaṃ, PTS; uddhatto - Syā.

⁶ gadhito - Machasaṃ.

¹⁰ pūrito - Syā.

⁷ niccaṃ pipāsito - Machasaṃ.

¹¹ ganthehi ganthito - Syā.

... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là bị trói buộc bởi sự trói buộc của tội lỗi, được tồn tại ở sự hãm hại, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người làm cho giải thoát.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là không có người cai quản, đã đạt đến trạng thái vô cùng thảm hại, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người bảo hộ.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là tràn ngập khổ đau, đã bị hành hạ thời gian dài lâu.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là đòi hỏi, thường xuyên bị đói khát.'

... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là tối tăm không có sự nhìn thấy.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian đã bị mất người hướng dẫn, không có người lãnh đạo.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian có sự rơi vào đạo lộ sai trái, đã đi sai đường, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người đem lại đạo lộ của các bậc Thánh.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian có sự rơi vào cơn lũ lớn, ngoại trừ ta không có kẻ khác ở thế gian là người nâng lên ra khỏi cơn lũ.'

... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị xâm nhập bởi hai (tà) kiến.'^[*] ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian thực hành sáu quỷ theo ba ác hạnh.'^[*] ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị quàng vào bởi bốn ách, bị máng vào bởi bốn ách.'^[*] ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị bó buộc bởi bốn phược.'^[*] ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị chấp chặt bởi bốn thủ.'^[*] ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là bị dọa vào năm cảnh giới.'^[*] ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị nhiễm bởi năm phần dục lạc.' ... 'Đời sống ở thế gian bị bao bọc bởi năm sự ngăn che.'^[*] ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian tranh cãi với sáu nguồn gốc của tranh cãi.'^[*] ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị nhiễm bởi sáu nhóm ái.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị xâm nhập bởi sáu (tà) kiến.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị tiềm ẩn bởi bảy xu hướng ngủ ngầm.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị ràng buộc bởi bảy sự ràng buộc.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là kiêu hãnh với bảy ngã mạn.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị quay cuồng bởi tám pháp thế gian.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị dẫn dắt bởi tám sự sai trái.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị hư hỏng bởi tám sự hư hỏng của con người.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị hãm hại bởi chín nền tảng của sự hãm hại.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian là kiêu hãnh với chín cách ngã mạn.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị ái nhiễm bởi chín nguồn gốc của ái.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị ô nhiễm bởi mười nền tảng của phiền não.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị hãm hại bởi mười nền tảng của sự hãm hại.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian hội đủ mười phương thức của nghiệp bất thiện.' ... trong lúc xem xét rằng: 'Đời sống ở thế gian bị ràng buộc bởi mười sự ràng buộc.'

‘Dasahi micchattehi niyyāto lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Dasavatthukāya micchādiṭṭhiyā samannāgato lokasannivāso’ti
 passantānaṃ —pe— ‘Dasavatthukāya antaggāhikāya¹ diṭṭhiyā
 samannāgato lokasannivāso’ti passantānaṃ —pe—
 ‘Aṭṭhasatataṇhāpapañcasatehi papañcito lokasannivāso’ti
 passantānaṃ —pe— ‘Dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatehi pariyuṭṭhito
 lokasannivāso’ti passantānaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ sattesu
 mahākaruṇā okkamati.

‘Ahañcamhi tiṇṇo, loko ca atīṇṇo; ahañcamhi mutto, loko ca
 amutto; ahañcamhi danto, loko ca adanto; ahañcamhi santo, loko ca
 asanto; ahañcamhi assattho, loko ca anassattho; ahañcamhi
 parinibbuto, loko ca aparinibbuto. Pahomi khvāhaṃ tiṇṇo tāretuṃ,
 mutto mocetuṃ, danto dametuṃ, santo sametuṃ, assattho
 assāsetuṃ, parinibbuto parinibbāpetuṃ’ti passantānaṃ buddhānaṃ
 bhagavantānaṃ sattesu mahākaruṇā okkamati.

Idaṃ tathāgatassa mahākaruṇāsamāpattiyā ñāṇaṃ.

Mahākaruṇāsamāpattiñāṇaniddeso.

72 - 73. Sabbaññuta - anāvaraṇañāṇāni

Katamaṃ tathāgatassa sabbaññutañāṇaṃ?

Sabbaṃ saṅkhatamasāṅkhatam² anavasesaṃ jānātīti
 sabbaññutañāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇañāṇaṃ.³

Atītaṃ sabbaṃ jānātīti sabbaññutañāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ
 natthīti anāvaraṇañāṇaṃ.

Anāgataṃ sabbaṃ jānātīti sabbaññutañāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ
 natthīti anāvaraṇañāṇaṃ.

Paccuppannaṃ sabbaṃ jānātīti sabbaññutañāṇaṃ, tattha
 āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇañāṇaṃ.

Cakkhuñceva⁴ rūpā ca etaṃ sabbaṃ⁵ jānātīti sabbaññutañāṇaṃ,
 tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇañāṇaṃ, sotañceva saddā ca
 —pe— ghānañceva gandhā ca —pe— jivhā ceva rasā ca —pe— kāyo
 ceva phoṭṭhabbā ca —pe— mano ceva dhammā ca etaṃ sabbaṃ
 jānātīti sabbaññutañāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti
 anāvaraṇañāṇaṃ.

¹ antaggāhikadiṭṭhiyā - Sī 1.

² sabbasaṅkhatamasāṅkhatam - Syā, Sī 2.

³ anāvaraṇaṃ ñāṇaṃ - Syā.

⁴ cakkhu ceva - Machasaṃ.

⁵ evaṃ taṃ sabbaṃ - Machasaṃ.

... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị dẫn dắt bởi mười sự sai trái.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian hội đủ tà kiến theo mười nền tảng¹.’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian hội đủ hữu biên kiến theo mười nền tảng².’ ... trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị trì hoãn bởi sự trì hoãn của một trăm lẻ tám ái.’ Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét rằng: ‘Đời sống ở thế gian bị xâm nhập bởi sáu mươi hai tà kiến.’

Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét rằng: ‘Ta đã vượt qua và thế gian là chưa vượt qua. Ta đã giải thoát và thế gian chưa giải thoát. Ta đã được rèn luyện và thế gian chưa được rèn luyện. Ta được an tịnh và thế gian chưa được an tịnh. Ta được tự tại và thế gian chưa được tự tại. Ta đã được hoàn toàn dập tắt và thế gian chưa được hoàn toàn dập tắt. Quả vậy, Ta đã vượt qua để làm cho vượt qua, đã giải thoát để làm cho giải thoát, đã được rèn luyện để làm cho được rèn luyện, đã được an tịnh để làm cho được an tịnh, đã được tự tại để làm cho tự tại, đã được hoàn toàn dập tắt để làm cho hoàn toàn dập tắt.’

Đây là trí về sự thể nhập đại bi của đức Như Lai.

Phân giải thích về ‘Trí Thể Nhập Đại Bi.’

72 - 73. Trí toàn giác - không bị ngăn che:

Trí Toàn Giác của đức Như Lai là (có ý nghĩa) thế nào?

‘Biết tất cả (pháp) hữu vi và vô vi không có thiếu sót’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Biết tất cả việc đã qua’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Biết tất cả việc chưa đến’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Biết tất cả việc hiện tại’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Mắt và luôn cả các sắc, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che. ‘Tai và luôn cả các thanh, ... ‘Mũi và luôn cả các khí, ... ‘Lưỡi và luôn cả các vị, ... ‘Thân và luôn cả các xúc, ... ‘Ý và luôn cả các pháp, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

¹ Tà kiến theo mười nền tảng: bổ thí không có (quả báu), ..., ở trên thế gian không có các Sa-môn Bà-la-môn sống chân chánh, thực hành chân chánh, sau khi tự thân tác chứng nhờ vào thắng trí, sẽ công bố về đời này và đời sau. (Vbh. 392)

² Hữu biên kiến theo mười nền tảng: Thế giới là thường còn, ... có phải đức Như Lai không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết? (Sdd.)

Yāvatā aniccaṭṭhaṃ dukkhaṭṭhaṃ anattaṭṭhaṃ, taṃ sabbhaṃ jānātīti sabbaññutaññaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇaññaṃ. Yāvatā rūpassa aniccaṭṭhaṃ dukkhaṭṭhaṃ anattaṭṭhaṃ, taṃ sabbhaṃ jānātīti sabbaññutaññaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇaññaṃ. Yāvatā vedanāya —pe— Yāvatā saññāya —pe— Yāvatā saṅkhārānaṃ —pe— Yāvatā viññāṇassa —pe— Yāvatā cakkhussa —pe— Yāvatā jarāmaraṇassa aniccaṭṭhaṃ dukkhaṭṭhaṃ anattaṭṭhaṃ, taṃ sabbhaṃ jānātīti sabbaññutaññaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇaññaṃ.

Yāvatā abhiññāya abhiññatṭhaṃ, taṃ sabbhaṃ jānātīti sabbaññutaññaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇaññaṃ. Yāvatā pariññāya pariññatṭhaṃ —pe— Yāvatā pahānassa¹ pahānatṭhaṃ —pe— Yāvatā bhāvanāya bhāvanatṭhaṃ —pe— Yāvatā sacchikiriyāya sacchikiriyatṭhaṃ —pe—

Yāvatā khandhānaṃ khandhatṭhaṃ —pe— Yāvatā dhātūnaṃ dhātutṭhaṃ —pe— Yāvatā āyatanānaṃ āyatanatṭhaṃ —pe— Yāvatā saṅkhatānaṃ saṅkhatatṭhaṃ —pe— Yāvatā asaṅkhatassa asaṅkhatatṭhaṃ taṃ sabbhaṃ jānātīti sabbaññutaññaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇaññaṃ.

Yāvatā kusale dhamme sabbhaṃ [*] jānātīti saññubbataññaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇaññaṃ. Yāvatā akusale dhamme —pe— Yāvatā abyākate dhamme —pe—

Yāvatā kāmāvacare dhamme —pe— Yāvatā rūpāvacare dhamme —pe— Yāvatā arūpāvacare dhamme —pe— Yāvatā अपariyāpanne dhamme sabbhaṃ jānātīti sabbaññutaññaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇaññaṃ.

Yāvatā dukkhassa dukkhatṭhaṃ —pe— Yāvatā samudayassa samudayatṭhaṃ —pe— Yāvatā nirodhassa nirodhatṭhaṃ —pe— Yāvatā maggassa maggatṭhaṃ taṃ sabbhaṃ jānātīti sabbaññutaññaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇaññaṃ.

Yāvatā atthapaṭisambhidāya atthapaṭisambhidatṭhaṃ —pe— Yāvatā dhammapaṭisambhidāya dhammapaṭisambhidatṭhaṃ —pe— Yāvatā niruttipaṭisambhidāya niruttipaṭisambhidatṭhaṃ —pe— Yāvatā paṭibhānapaṭisambhidāya paṭibhānapaṭisambhidatṭhaṃ taṃ sabbhaṃ jānātīti sabbaññutaññaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇaññaṃ.

¹ pahānāya - Syā. [*] “Sabbe jānātīti bahuvacanapāṭho sundaro, ekvacana-sote panitattā pana potthakesu ekavacanena likhitam” yānu aṭṭvāyi.

‘Cho đến ý nghĩa của vô thường, ý nghĩa của khổ não, ý nghĩa của vô ngã, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che. ‘Cho đến ý nghĩa vô thường, ý nghĩa khổ não, ý nghĩa vô ngã của sắc, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che. ‘Cho đến ý nghĩa vô thường, ý nghĩa khổ não, ý nghĩa vô ngã của thọ, ... của tưởng, ... của các hành, ... của thức, ... của mắt, ... của lão tử, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Cho đến ý nghĩa của sự biết rõ đối với sự biết rõ, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che. ‘Cho đến ý nghĩa của sự biết toàn diện đối với sự biết toàn diện... ‘Cho đến ý nghĩa của sự dứt bỏ đối với sự dứt bỏ ... ‘Cho đến ý nghĩa của sự tu tập đối với sự tu tập ... ‘Cho đến ý nghĩa của sự tác chứng đối với sự tác chứng, ...

‘Cho đến ý nghĩa của uẩn đối với các uẩn, ... ‘Cho đến ý nghĩa của giới đối với các giới ... ‘Cho đến ý nghĩa của xứ đối với các xứ ... ‘Cho đến ý nghĩa của pháp hữu vi đối với các pháp hữu vi ... ‘Cho đến ý nghĩa của pháp vô vi đối với pháp vô vi, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Cho đến các pháp thiện, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che. ‘Cho đến các pháp bất thiện ... ‘Cho đến các pháp vô ký, ...

‘Cho đến các pháp dục giới, ... ‘Cho đến các pháp sắc giới, ... ‘Cho đến các pháp vô sắc giới, ... ‘Cho đến các pháp không bị lệ thuộc, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Cho đến ý nghĩa của Khổ đối với Khổ, ... ‘Cho đến ý nghĩa về nhân sanh (Khổ) đối với nhân sanh (Khổ), ... ‘Cho đến ý nghĩa về sự diệt tận (Khổ) đối với sự diệt tận (Khổ), ... ‘Cho đến ý nghĩa về Đạo của Đạo, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Cho đến ý nghĩa về sự phân tích ý nghĩa đối với sự phân tích ý nghĩa, ... ‘Cho đến ý nghĩa về sự phân tích pháp đối với sự phân tích pháp, ... ‘Cho đến ý nghĩa về sự phân tích ngôn từ đối với sự phân tích ngôn từ, ... ‘Cho đến ý nghĩa về sự phân tích phép biện giải đối với sự phân tích phép biện giải, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

Yāvatā indriyaparopariyatte ñāṇaṃ —pe— Yāvatā sattānaṃ āsayānusaye ñāṇaṃ —pe— Yāvatā yamakapāṭihīre ñāṇaṃ —pe— Yāvatā mahākaruṇāsamāpattiyā ñāṇaṃ, taṃ sabbaṃ jānātīti sabbaññutañāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇañāṇaṃ.

Yāvatā sadevakassa lokassa samārakassa sabrahmakassa sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya diṭṭhaṃ suttaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ anuvicaritaṃ manasā, sabbaṃjānātīti sabbaññutañāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇañāṇaṃ.

1. ‘Na tassa addiṭṭhamidhatthi kiñci
atho aviññātamajānitabbaṃ,
sabbaṃ abhiññāsi yadatthi neyyaṃ
tathāgato tena samantacakkhū’ti.

Samantacakkhūti kenatṭhena samantacakkhu?

Cuddasa buddhañāṇāni: dukkhe ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, dukkha-samudaye ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, atthapaṭisambhida ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, dhammapaṭisambhida ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, niruttipaṭisambhida ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, paṭibhānapaṭisambhida ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, indriyaparopariyatte ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, sattānaṃ āsayānusaye ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, yamakapāṭihīre ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, mahākaruṇāsamāpattiyā ñāṇaṃ buddhañāṇaṃ, sabbaññutañāṇaṃ buddhañāṇaṃ, anāvaraṇañāṇaṃ buddhañāṇaṃ, imāni cuddasa buddhañāṇāni. Imesaṃ cuddasannaṃ buddhañāṇaṃ aṭṭha ñāṇāni sāvaka-sādhāraṇāni, cha ñāṇāni asādhāraṇāni sāvakehi.

Yāvatā dukkhassa dukkhatṭho sabbo ñāto, aññāto dukkhatṭho natthīti sabbaññutañāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇañāṇaṃ.

Yāvatā dukkhassa dukkhatṭho sabbo diṭṭho —pe— Sabbo vidito —pe— Sabbo sacchikato —pe— Sabbo phassito paññāya, aphassito paññāya dukkhatṭho natthīti sabbaññutañāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇañāṇaṃ.

Yāvatā samudayassa samudayatṭho —pe— Yāvatā nirodhassa nirodhatṭho —pe— Yāvatā maggassa maggatṭho —pe— Yāvatā atthapaṭisambhidāya atthapaṭisambhidatṭho —pe— Yāvatā dhammapaṭisambhidāya dhammapaṭisambhidatṭho —pe— Yāvatā niruttipaṭisambhidāya niruttipaṭisambhidatṭho —pe— Yāvatā paṭibhānapaṭisambhidāya paṭibhānapaṭisambhidatṭho sabbo ñāto —pe— sabbo diṭṭho —pe— sabbo vidito —pe— sabbo sacchikato —pe— sabbo phassito paññāya, aphassito paññāya paṭibhānapaṭisambhidatṭho natthīti sabbaññutañāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇañāṇaṃ.

‘Cho đến trí biết được khả năng của người khác, ... ‘Cho đến trí về thiên kiến và xu hướng ngu ngàm của chúng sanh, ... ‘Cho đến trí về song thông, ... ‘Cho đến trí về sự thể nhập đại bi, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Cho đến điều đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức, đã đạt đến, đã được tâm cầu, đã được đeo đuổi bởi tâm trí của thế gian tính luôn cõi chư thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, biết tất cả điều ấy’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

- | | | |
|----------------------------|---|---------------------------|
| 1. Không gì ở nơi đây | → | không được thấy bởi Ngài, |
| hoặc không nhận thức được, | | hoặc không thể biết đến. |
| Ngài biết rõ tất cả | | mọi điều có thể biết, |
| vì thế đức Như Lai | | là vị có Toàn Nhãn. |

Toàn Nhãn: Toàn Nhãn theo ý nghĩa gì?

Mười bốn Phật trí: Trí về Khổ là Phật trí. Trí về nhân sanh Khổ là Phật trí. Trí về sự diệt tận Khổ là Phật trí. Trí về sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ là Phật trí. Trí về sự phân tích ý nghĩa ... Trí về sự phân tích pháp ... Trí về sự phân tích ngôn từ ... Trí về sự phân tích phép biện giải ... Trí biết được khả năng của người khác ... Trí về thiên kiến và xu hướng ngu ngàm của chúng sanh ... Trí về song thông ... Trí về sự thể nhập đại bi ... Trí Toàn Giác là Phật trí. Trí không bị ngăn che là Phật trí. Đây là mười bốn Phật trí. Trong số mười bốn Phật trí này, tám loại trí là phổ thông đến các vị Thánh Văn, sáu loại trí là không phổ thông đến các vị Thánh Văn.

‘Cho đến ý nghĩa về Khổ của Khổ, tất cả đã được biết. Không có ý nghĩa về Khổ là không được biết’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Cho đến ý nghĩa về Khổ của Khổ, tất cả đã được thấy, ... đã được hiểu, ... đã được tác chứng, ... đã được chạm đến bởi tuệ. Không có ý nghĩa về Khổ là không được chạm đến bởi tuệ’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Cho đến ý nghĩa về nhân sanh của nhân sanh, ... ‘Cho đến ý nghĩa về diệt tận của diệt tận, ... ‘Cho đến ý nghĩa về đạo của Đạo, ... ‘Cho đến ý nghĩa về phân tích ý nghĩa của sự phân tích ý nghĩa, ... ‘Cho đến ý nghĩa về phân tích pháp của sự phân tích pháp, ... ‘Cho đến ý nghĩa về phân tích ngôn từ của sự phân tích ngôn từ, ... ‘Cho đến ý nghĩa về phân tích phép biện giải của sự phân tích phép biện giải, tất cả đã được biết, ... tất cả đã được thấy, ... tất cả đã được hiểu, ... tất cả đã được tác chứng, ... tất cả đã được chạm đến bởi tuệ. Không có ý nghĩa của sự phân tích phép biện giải là không được chạm đến bởi tuệ’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

Yāvatā indriyaparopariyatte ñāṇaṃ —pe— Yāvatā sattānaṃ āsayānusaye ñāṇaṃ —pe— Yāvatā yamakaṇṭhāhāre ñāṇaṃ —pe— Yāvatā mahākaruṇāsamāpattiyā ñāṇaṃ sabbaṃ ñātaṃ —pe— sabbaṃ diṭṭhaṃ —pe— sabbaṃ viditaṃ —pe— sabbaṃ sacchikataṃ —pe— sabbaṃ phassitaṃ paññāya, aphassitaṃ paññāya mahākaruṇāsamāpattiyā ñāṇaṃ natthīti sabbaññutañāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇañāṇaṃ.

Yāvatā sadevakassa lokassa samāraṇakassa sabrahmakassa sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya diṭṭhaṃ suttaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ anuvicaritaṃ manasā, sabbaṃ ñātaṃ —pe— sabbaṃ diṭṭhaṃ —pe— sabbaṃ viditaṃ —pe— sabbaṃ sacchikataṃ —pe— sabbaṃ phassitaṃ paññāya, aphassitaṃ paññāya natthīti sabbaññuta-ñāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇañāṇaṃ.

Na tassa addiṭṭhamidhatthi kiñci
atho aviññātamajānitabbaṃ,
sabbaṃ abhiññāsi yadatthi neyyaṃ
tathāgato tena samantacakkhū'ti

Sabbaññutañāṇaniddeso.

Āṇakathā samattā.

--ooOoo--

‘Cho đến trí biết được khả năng của người khác, ... ‘Cho đến trí về thiên kiến và xu hướng ngũ ngầm của chúng sanh, ... ‘Cho đến trí về song thông, ... ‘Cho đến trí về sự thể nhập đại bi, tất cả đã được biết, ... tất cả đã được thấy, ... tất cả đã được hiểu, ... tất cả đã được tác chứng, ... tất cả đã được chạm đến bởi tuệ. Không có trí về sự thể nhập đại bi là không được chạm đến bởi tuệ’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

‘Cho đến điều đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức, đã đạt, đã tầm cầu, đã đeo đuổi bởi tâm trí của thế gian tính luôn cõi chư thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, tất cả đã được biết, ... tất cả đã được thấy, ... tất cả đã được hiểu, ... tất cả đã được tác chứng, ... tất cả đã được chạm đến bởi tuệ. Không có trí về sự thể nhập đại bi là không được chạm đến bởi tuệ’ là trí Toàn Giác, ‘không có sự ngăn che về điều ấy’ là trí không bị ngăn che.

<i>Không gì ở nơi đây</i>	→	<i>không được thấy bởi Ngài,</i>
<i>hoặc không nhận thức được,</i>		<i>hoặc không thể biết đến.</i>
<i>Ngài biết rõ tất cả</i>		<i>mọi điều có thể biết,</i>
<i>vì thế đức Như Lai</i>		<i>là vị có Toàn Nhãn.</i>

Phân giải thích ‘Trí Toàn Giác.’

Phân giảng về Trí được đầy đủ.

--ooOoo--